CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=An Dương, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200168458
Reason: I am the author of this document
Location:
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------☙❧----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 195 /CV-TSB	----------☙❧----------
	Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Ắc quy Tia Sáng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG
- Mã chứng khoán: TSB
- Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng – An Hải – Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225 3857080

2. Nội dung thông tin công bố:
- BCTC Quý 3 năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Ắc quy Tia sáng vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: http://www.tiasangbattery.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Quang

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Địa chỉ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Hải, Hải Phòng
Mã số thuế : 0200168458
Mã chứng khoán : TSB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng

NỘI DUNG

		Trang
1 .	Nội dung	1
2 .	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3 .	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	4 - 5
4 .	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2026	6
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2026	7
6 .	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III năm 2026	8 - 24

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tất Đại	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2026)
Ông Lưu Bách Đạt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2026)
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 13 tháng 05 năm 2026, bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 28 tháng 07 năm 2026 và miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 02 tháng 10 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Thỏa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2026)
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2026)
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Lương Văn Tuyến	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Tuyến	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2026, trước đó là Phó Giám đốc)
Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2026)
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Tuyến (Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Đức	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2026 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

MSDN:0200168156 CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUANG TIA SÁNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lương Văn Tuyến

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**123.968.609.361**	**102.561.378.689**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.1**	**1.337.812.469**	**5.185.968.872**
1. Tiền	111		1.337.812.469	5.185.968.872
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**III.2**	**44.486.958.359**	**18.973.364.386**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		44.486.958.359	18.973.364.386
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.262.506.852**	**14.464.248.962**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	18.694.366.230	18.552.113.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.220.457.516	716.409.392
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	III.4	317.652.521	175.695.415
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.969.969.415)	(4.979.969.415)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**III.6**	**59.093.763.829**	**60.034.081.447**
1. Hàng tồn kho	141		59.386.708.012	60.365.423.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(292.944.183)	(331.341.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.787.567.852**	**3.903.715.022**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	III.9a	206.138.630	448.337.855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.443.949.529	2.940.223.151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	III.14	137.479.693	515.154.016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**18.681.228.765**	**21.759.830.536**
1. Phải thu dài hạn khác	215	III.4	47.223.000	-
I. Tài sản cố định	**220**		**17.950.134.277**	**20.254.430.170**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.8	16.950.134.277	19.254.430.170
- Nguyên giá	*222*		*154.086.445.432*	*152.475.737.007*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(137.136.311.155)*	*(133.221.306.837)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	*228*		*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**151.201.641**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	III.7	-	151.201.641
III. Tài sản dài hạn khác	**270**		**683.871.488**	**1.354.198.725**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	III.9b	683.871.488	1.354.198.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**142.649.838.126**	**124.321.209.225**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69.372.874.947**	**46.850.294.034**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69.225.744.654**	**46.623.715.586**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	4.916.479.813	7.075.235.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.422.276.295	1.222.811.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	474.287.873	257.803.206
4. Phải trả người lao động	315		1.849.562.241	1.926.908.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	III.12a	79.498.197	147.163.407
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	III.15a	256.690.464	194.968.585
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	III.13	55.954.863.333	35.734.497.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		272.086.438	64.326.709
II. Nợ dài hạn	**330**		**147.130.293**	**226.578.448**
1. Phải trả dài hạn khác	338	III.15b	147.130.293	226.578.448
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**III.16**	**73.276.963.179**	**77.470.915.191**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.023.397.770	7.918.517.906
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.201.234.591)	2.097.597.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*1.782.957.692*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(3.984.192.283)*	*2.097.597.285*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**142.649.838.126**	**124.321.209.225**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Văn Thỏa	Lương Văn Tuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**49.142.898.118**	**45.889.610.658**	**141.106.016.427**	**148.295.243.640**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	710.121.533	1.393.549.629	6.571.286.517	3.586.087.429
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**20**	**48.432.776.585**	**44.496.061.029**	**134.534.729.910**	**144.709.156.211**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**43.127.088.398**	**38.054.651.211**	**120.076.451.946**	**127.688.941.623**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.305.688.187**	**6.441.409.818**	**14.458.277.964**	**17.020.214.588**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	844.356.236	561.074.836	1.688.779.918	1.873.873.610
7. Chi phí tài chính	23	23	619.082.454	433.811.089	1.170.014.066	1.027.410.093
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*531.382.106*	*433.440.321*	*1.001.314.242*	*1.017.402.199*
8. Chi phí bán hàng	25	26a	4.929.891.509	4.256.893.680	13.826.272.344	12.036.040.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	1.864.409.715	1.208.801.999	5.072.385.333	4.347.371.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.263.339.255)**	**1.102.977.886**	**(3.921.613.861)**	**1.483.266.215**
11. Thu nhập khác	31	24	604.467.533	-	1.296.145.811	14.291.340
12. Chi phí khác	32	25	160.000.000	-	908.103.573	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**444.467.533**	**-**	**388.042.238**	**14.291.340**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(818.871.722)**	**1.102.977.886**	**(3.533.571.623)**	**1.497.557.555**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	220.595.577	450.620.660	300.006.409
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(818.871.722)**	**882.382.309**	**(3.984.192.283)**	**1.197.551.146**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**(121)**	**131**	**(591)**	**178**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Văn Thỏa	Lương Văn Tuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(3.533.571.623)***	***1.497.557.555***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***3.573.047.781***	***3.664.200.399***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.915.004.318	3.955.842.456
- Các khoản dự phòng	03		(48.397.652)	(12.948.473)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.464.501	2.474.489
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.326.337.628)	(1.298.570.272)
- Chi phí đi vay	06		1.001.314.242	1.017.402.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***39.476.158***	***5.161.757.954***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(975.413.879)	(293.311.435)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		978.715.270	(20.578.752.538)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.298.162.821	4.789.656.991
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.063.728.103	(857.882.142)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(973.913.140)	(1.014.139.516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(699.312.607)	(329.360.855)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.000.000)	(398.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.729.442.726***	***(13.520.471.541)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.610.708.425)	(4.275.985.302)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.500.000.000)	(21.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	24.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		812.743.655	811.290.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(25.797.964.770)***	***35.305.515***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		104.688.689.208	124.767.366.388
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.468.323.540)	(109.808.935.648)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.721.836.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***20.220.365.668***	***10.236.594.740***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.848.156.376)**	**(3.248.571.286)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**5.185.968.872**	**5.850.968.675**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27)	36.589
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	III.1	**1.337.812.469**	**2.602.433.978**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Văn Thỏa	Lương Văn Tuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 VND, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Đức Giang sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy.
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

Cấu trúc doanh nghiệp

* Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Hà Nội	Số 18/44 Đức Giang, Phường Việt Hưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

* Số lao động: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 146 lao động (tại ngày 01/01/2026 là 154 người).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty có phát sinh giao dịch thường xuyên;

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

9. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí lãi vay".

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Công ty CP tập đoàn Hoá chất Đức Giang với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	29.685.535	638.290.641
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.308.126.934	4.547.678.231
	1.337.812.469	**5.185.968.872**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	172.790.450
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	119.077.236
- Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	981.188.389
- Các ngân hàng khác	VND,USD	35.070.859
		1.308.126.934

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**44.486.958.359**	**18.973.364.386**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	43.600.000.000	18.600.000.000
+ *Số dư gốc*	*43.600.000.000*	*18.600.000.000*
+ *Phải thu về lãi tiền gửi*	*886.958.359*	*373.364.386*
Đầu tư dài hạn	-	-
	44.486.958.359	**18.973.364.386**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có tổng giá trị 43.600.000.000 VND và lãi tiền gửi dự thu là 886.958.359 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,4%/năm.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	***11.283.840***	***39.945.182***
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	11.283.840	29.004.782
- Công ty TNHH Văn Minh	-	10.940.400
Bên khác	***18.683.082.390***	***18.512.168.388***
- Mohammed Abdullall Sabr for Import	-	2.912.653.826
- TM SKY Limited	-	1.122.375.463
- Abdulsalam Altaheri Stores	1.459.609.239	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -TKV	-	395.725.338
- Công ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	-	557.496.000
- Bộ Đội Biên Phòng	2.540.376.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.683.097.151	13.523.917.761
	18.694.366.230	**18.552.113.570**
b) Dài hạn		

4. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về tạm ứng	288.746.605	146.789.499
- Ký cược, ký quỹ	12.000.000	12.000.000
- Phải thu khác	16.905.916	16.905.916
	317.652.521	**175.695.415**
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	47.223.000	-
	47.223.000	**-**

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
- Các đối tượng khác	2.517.792.262	139.475.479	2.527.792.262	139.475.479
	5.109.444.894	**139.475.479**	**5.119.444.894**	**139.475.479**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	29.859.769.328	-	35.282.495.923	-
- Công cụ, dụng cụ	6.551.708.800	-	6.102.615.669	-
- Sản phẩm	18.016.354.054	(292.944.183)	14.650.706.002	(331.341.835)
- Hàng hoá	34.546.838	-	54.348.906	-
- Hàng gửi đi bán	4.924.328.992	-	4.275.256.782	-
	59.386.708.012	**(292.944.183)**	**60.365.423.282**	**(331.341.835)**

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Sửa chữa lớn	**-**	**151.201.641**
- Sửa chữa lò sấy ủ lá cực	-	151.201.641
	-	**151.201.641**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 14)

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.274.880.414	113.253.471.508	4.390.711.010	452.958.000	9.103.716.075	152.475.737.007
- Mua trong kỳ	-	1.610.708.425	-	-	-	1.610.708.425
Số dư cuối kỳ	**25.274.880.414**	**114.864.179.933**	**4.390.711.010**	**452.958.000**	**9.103.716.075**	**154.086.445.432**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	19.291.084.792	101.817.167.847	4.001.660.332	452.958.000	7.658.435.866	133.221.306.837
- Khấu hao trong kỳ	588.511.223	2.809.313.828	29.861.109	-	487.318.158	3.915.004.318
Số dư cuối kỳ	**19.879.596.015**	**104.626.481.675**	**4.031.521.441**	**452.958.000**	**8.145.754.024**	**137.136.311.155**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.983.795.622	11.436.303.661	389.050.678	-	1.445.280.209	19.254.430.170
Tại ngày cuối kỳ	**5.395.284.399**	**10.237.698.258**	**359.189.569**	**-**	**957.962.051**	**16.950.134.277**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.391.059.265 VND

- Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Nhà 3 tầng	Văn phòng Công ty	Sử dụng bình thường	8.171.768.863	2.941.167.237
Hệ thống Máy hàn chùm TBS	Bộ phận sản xuất	Sử dụng bình thường	8.311.127.099	-
Dây chuyền Ắc quy kín khí	Bộ phận sản xuất	Sử dụng bình thường	7.017.867.740	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.517.606	202.809.855
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	115.239.018	-
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	61.382.006	245.528.000
	206.138.630	**448.337.855**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	424.610.627	666.925.291
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	259.260.861	687.273.434
	683.871.488	**1.354.198.725**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/9/2026 của Công ty có nguyên giá 1 tỷ VND là quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	***2.078.090***	***550.224.204***
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	2.078.090	137.698.191
- Công ty TNHH Văn Minh	-	412.526.013
Bên khác	***4.914.401.723***	***6.525.011.158***
- Công ty CP Nhựa Cơ khí & XD Thuận Hưng	-	304.128.000
- Thai United Industry CO.,Ltd	-	715.627.265
- Huizhou Hilong New Material Technology Co.,LTD.	390.779.385	266.724.224
- Công ty TNHH Kim Vũ Minh	1.179.966.391	263.687.551
- Công ty TNHH Hoa Tháp	-	546.614.568
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Văn Giang - Vân Nam	-	1.267.497.241
- Các khoản phải trả khác	3.343.655.947	3.160.732.309
	4.916.479.813	**7.075.235.362**
b) Dài hạn		

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	34.498.197	7.097.095
Chi phí thuê VP trích trước	45.000.000	45.000.000
Chi phí dịch vụ logicstic trích trước	-	95.066.312
	79.498.197	**147.163.407**
b) Dài hạn		

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang 16)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang 17)

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	**35.734.497.665**	**104.688.689.208**	**84.468.323.540**	**55.954.863.333**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	17.066.232.952	55.933.419.550	44.987.084.900	28.012.567.602
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hoàng Cầu (ii)	-	20.986.992.220	13.623.811.816	7.363.180.404
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội (iii)	18.668.264.713	27.768.277.438	25.857.426.824	20.579.115.327
Cộng vay ngắn hạn	**35.734.497.665**	**104.688.689.208**	**84.468.323.540**	**55.954.863.333**

(i) Khoản vay ngắn hạn của công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 01/2026/5131017/HĐTD ký ngày 19/06/2026 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(ii) Khoản vay ngắn hạn của công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu theo hợp đồng số HCA.DN.4776.220526 ký ngày 25/05/2026 với hạn mức tín dụng là 88 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(iii) Khoản vay ngắn hạn của công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội theo hợp đồng số 01/2026-HĐCVHM/NHCT106-0200168458 ký ngày 30/09/2026 với hạn mức tín dụng là 35 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Vay dài hạn

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu 30/09/2026	Phải nộp 30/09/2026
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.876.744.884	6.014.224.577	137.479.693	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	171.123.938	171.123.938	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	248.691.947	450.620.660	699.312.607	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.111.259	61.154.702	21.552.601	-	48.713.360
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	515.154.016	-	1.292.226.039	351.497.510	-	425.574.513
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	653.721.485	653.721.485	-	-
	515.154.016	**257.803.206**	**8.505.591.708**	**7.911.432.718**	**137.479.693**	**474.287.873**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	153.849.755	87.086.676
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.840.709	107.881.909
- Hỗ trợ bán hàng	*38.262.000*	*39.022.000*
- Quỹ từ thiện, an sinh xã hội	*64.078.709*	*65.078.709*
- Các khoản phải trả khác	*500.000*	*3.781.200*
	256.690.464	**194.968.585**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	147.130.293	226.578.448
	147.130.293	**226.578.448**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**67.454.800.000**	**7.738.382.855**	**5.214.771.051**	**80.407.953.906**
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.197.551.146	1.197.551.146
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	180.135.051	(492.935.051)	(312.800.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	180.135.051	(180.135.051)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	*(312.800.000)*	*(312.800.000)*
Chia cổ tức	-	-	(4.721.836.000)	(4.721.836.000)
Số dư cuối kỳ trước	**67.454.800.000**	**7.918.517.906**	**1.197.551.146**	**76.570.869.052**
Số dư đầu năm nay	**67.454.800.000**	**7.918.517.906**	**2.097.597.285**	**77.470.915.191**
Lãi trong kỳ này	-	-	(3.984.192.283)	(3.984.192.283)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	104.879.864	(104.879.864)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(209.759.729)	(209.759.729)
Số dư cuối kỳ này	**67.454.800.000**	**8.023.397.770**	**(2.201.234.591)**	**73.276.963.179**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2026 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối	100	2.097.597.285
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5	104.879.864
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10	209.759.729
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	85	1.782.957.692

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	**100%**	**67.454.800.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*67.454.800.000*	*67.454.800.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.745.480*	*6.745.480*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.023.397.770	7.918.517.906
	8.023.397.770	**7.918.517.906**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m2 và tại phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	38.206,14	48.108,09

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	141.106.016.427	148.295.243.640
	141.106.016.427	**148.295.243.640**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 29)	315.315.560	671.609.357

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.363.532.133	3.586.087.429
Hàng bán bị trả lại	4.207.754.384	-
	6.571.286.517	**3.586.087.429**

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	134.534.729.910	144.709.156.211
	134.534.729.910	**144.709.156.211**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	120.076.451.946	127.694.034.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.093.069)
	120.076.451.946	**127.688.941.623**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.328.074.478	1.298.570.272
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	360.705.440	575.303.338
	1.688.779.918	**1.873.873.610**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.001.314.242	1.017.402.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	137.235.323	7.533.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	31.464.501	2.474.489
	1.170.014.066	**1.027.410.093**

24. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	1.296.145.811	14.291.340
	1.296.145.811	**14.291.340**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	908.103.573	-
	908.103.573	**-**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) ***Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:***

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.304.722	346.857.437
Chi phí nhân công	4.317.261.127	3.699.078.924
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	63.891.435	48.941.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.470.741	121.470.741
Thuế, phí và lệ phí	47.001.965	32.787.081
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.594.906.967	1.708.802.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.210.306.585	2.935.640.319
Chi phí khác bằng tiền	3.098.128.802	3.142.461.493
	13.826.272.344	**12.036.040.174**

b) ***Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:***

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.714.705	26.878.408
Chi phí nhân công	2.030.646.795	1.945.690.675
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.541.018	61.805.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.825.051	411.825.051
Thuế, phí và lệ phí	1.286.723.539	978.248.439
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(10.000.000)	(7.855.404)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.146.977	710.525.177
Chi phí khác bằng tiền	159.787.248	220.253.645
	5.072.385.333	**4.347.371.716**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.533.571.623)	1.497.557.555
Các khoản điều chỉnh tăng	924.023.384	2.511.078
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.038.850)	(36.589)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.611.587.089)	1.500.032.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**300.006.409**
Nộp bổ sung thuế TNDN	450.620.660	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	248.691.947	329.360.855
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(699.312.607)	(329.360.855)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**-**	**300.006.409**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.984.192.283)	1.197.551.146
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.984.192.283)	1.197.551.146
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(591)**	**178**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ
- Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN Lào Cai	Chi nhánh công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT - Đào Hữu Huyền (không còn là bên liên quan kể từ ngày 13/05/2026)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**315.315.560**	**671.609.357**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	92.759.560	82.829.720
- Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN Lào Cai	-	30.420.400
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	200.530.000	180.062.600
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	1.947.000	18.932.000
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	9.533.000	7.999.000
- Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam	6.930.000	-
- Công ty TNHH Văn Minh	3.616.000	351.365.637
Mua hàng hóa, dịch vụ	**630.324.492**	**5.119.869.039**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	76.876.998	4.882.981.260
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	33.828.631
- Công ty TNHH Văn Minh	553.447.494	203.059.148
Mua tài sản cố định	-	**3.082.800.000**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	-	3.082.800.000

30. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.527.497.358	43.007.232.552	134.534.729.910
Tài sản bộ phận	16.302.234.622	2.392.131.608	18.694.366.230
Tài sản không phân bổ	-	-	123.955.471.896
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.610.708.425	-	1.610.708.425

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thảo	Nguyễn Văn Thỏa	Lương Văn Tuyến